

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCPA Tập đoàn Macstar

Ngày 31/12/2025	12,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-	-

DT thuần Q4/25
85.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6 18.9%
YoY: ▲ 45.0 111%

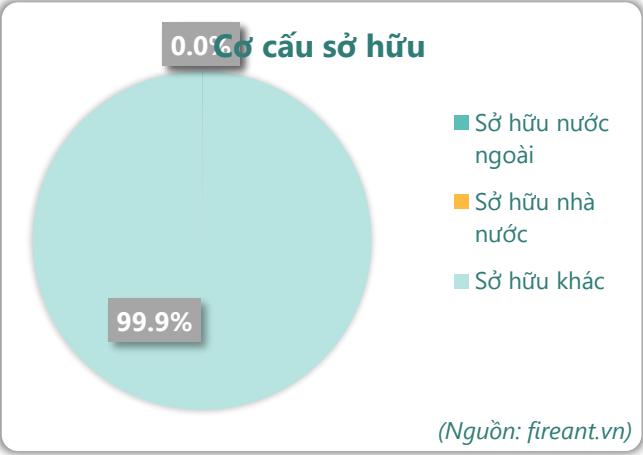
LN thuần Q4/25
4.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.9 -86.7%
YoY: ▼2.39 -34.2%

LN sau thuế Q4/25
14.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.9 -47.0%
YoY: ▲ 9.09 168%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
34.7%
YoY: +/-▼ 8.8%

ROE 2025
9.0%
YoY: +/-▼ 12.6%

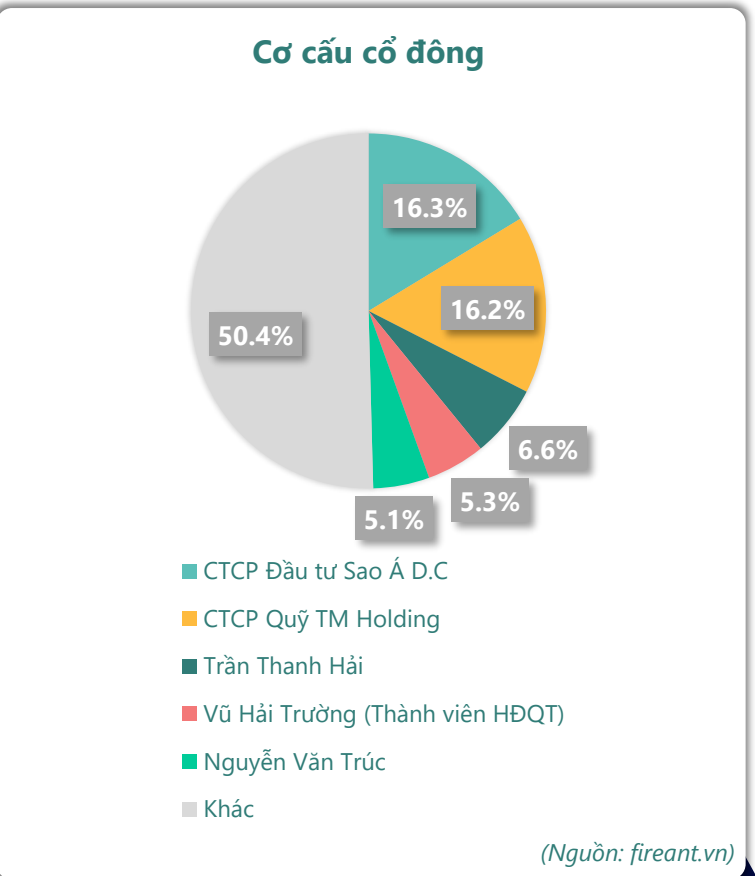
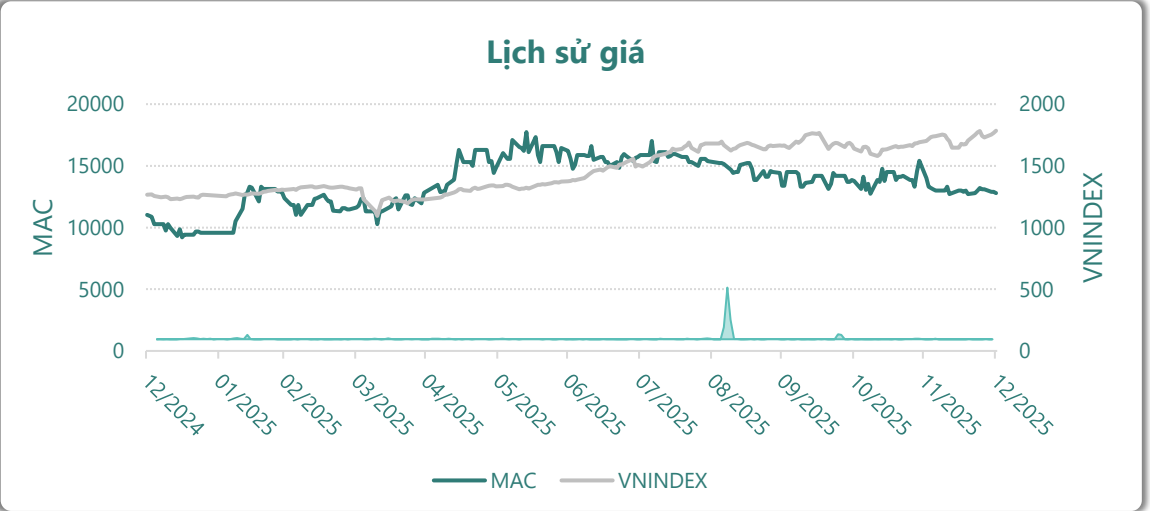
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,205 - 17,733
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	563
Số lượng CPLH (CP)	43,956,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,550
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.35
EPS	1,215
P/E	10.5



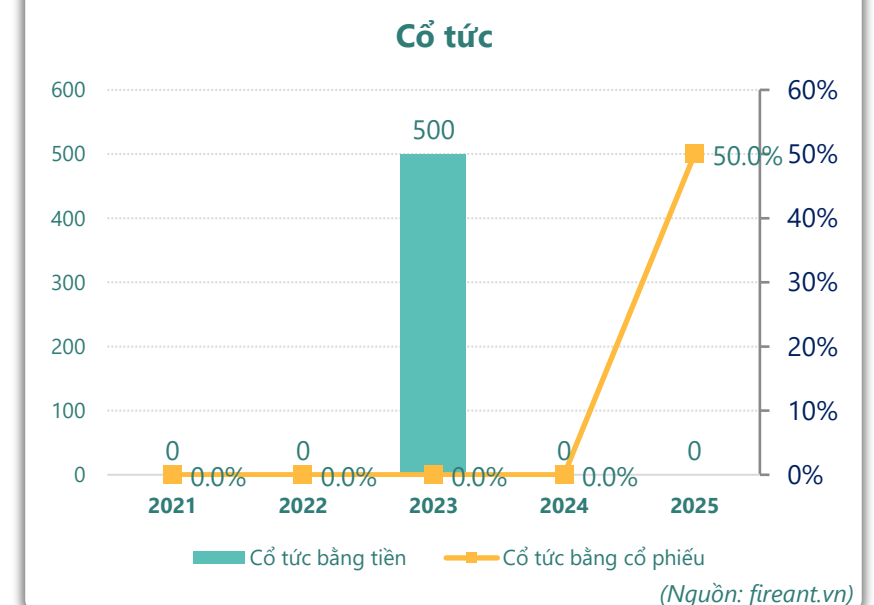
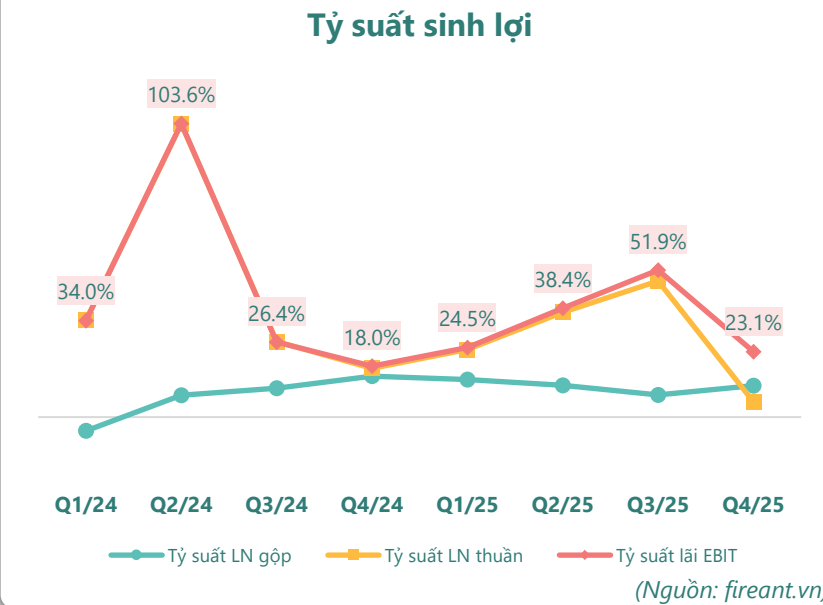
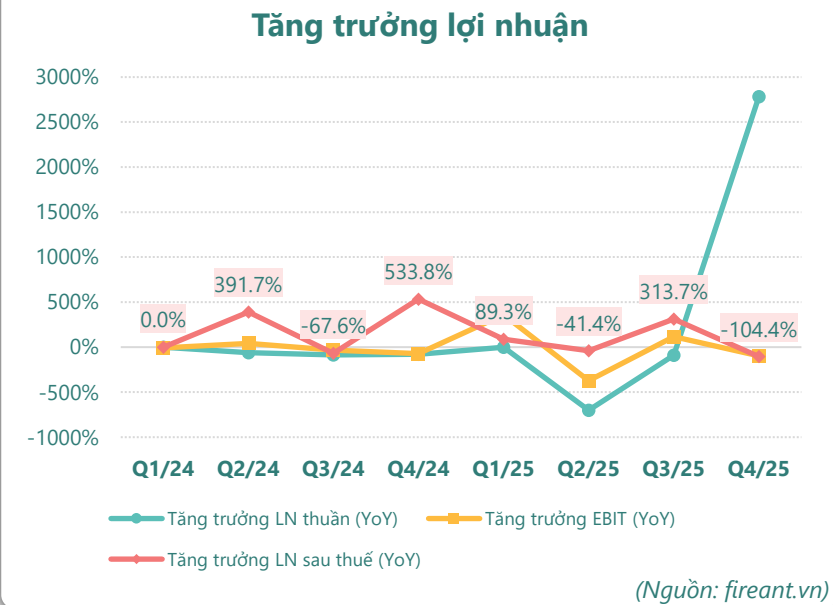
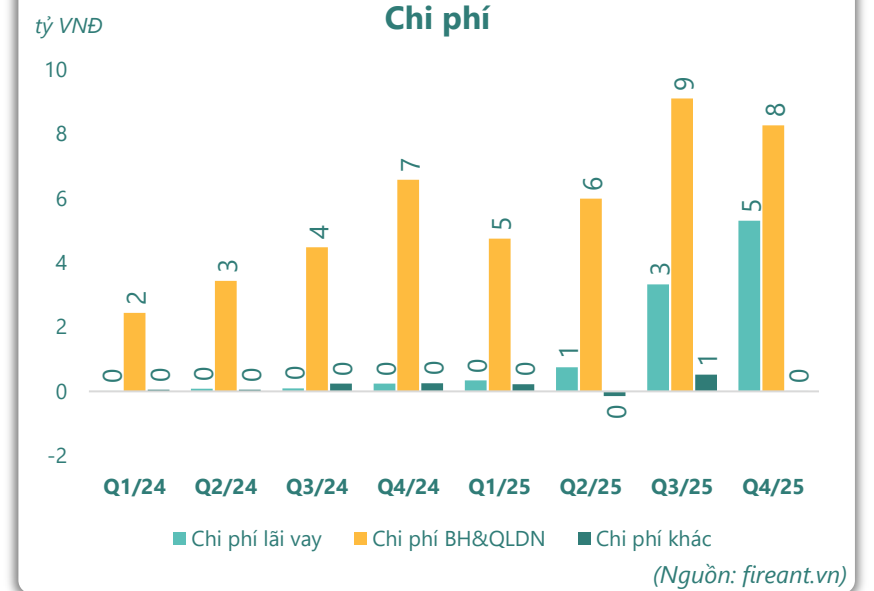
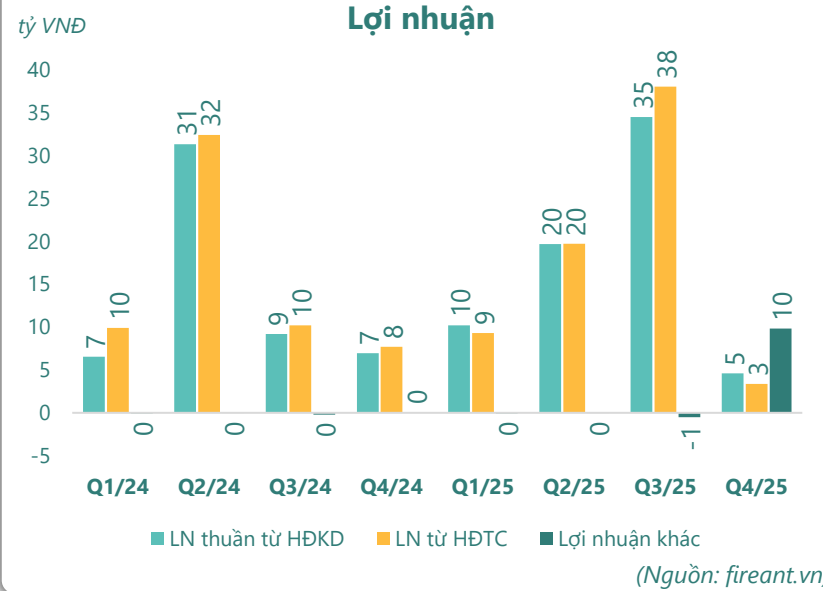
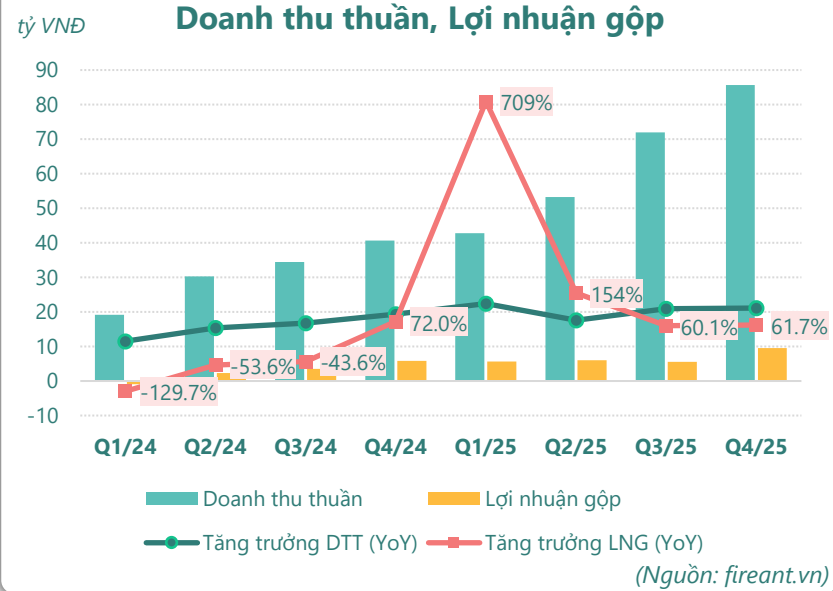
DT thuần 2025
254
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130 104%

LN thuần 2025
69.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.2 28.3%

LN sau thuế 2025
66.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.5 55.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



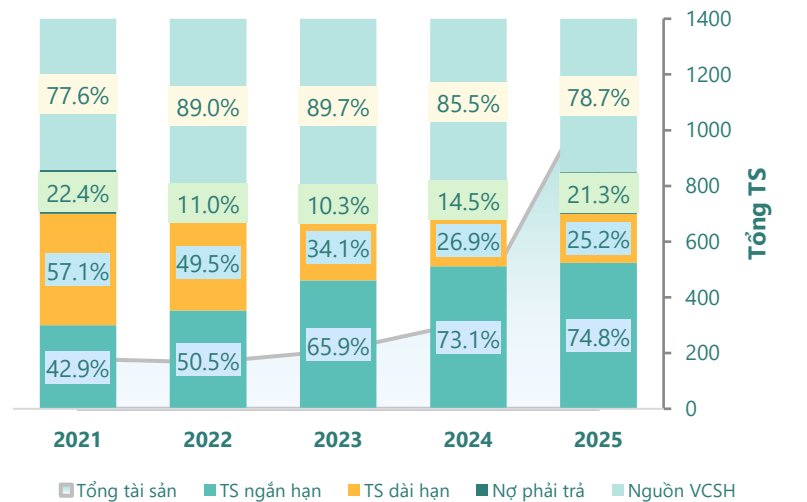


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

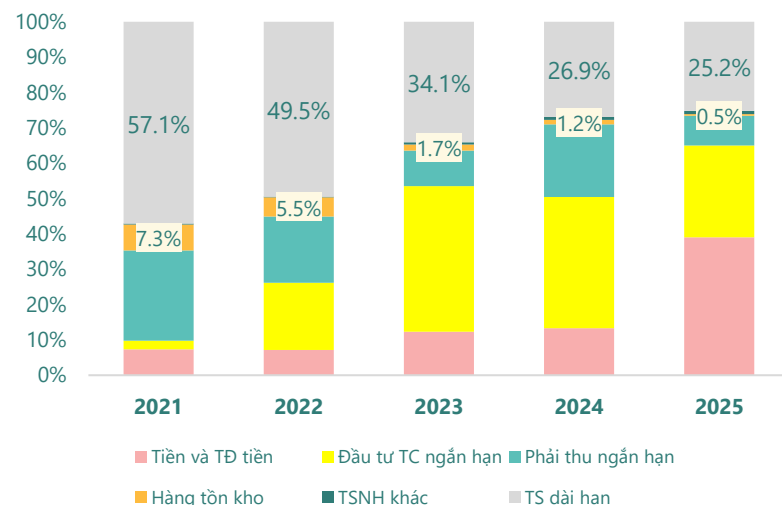
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

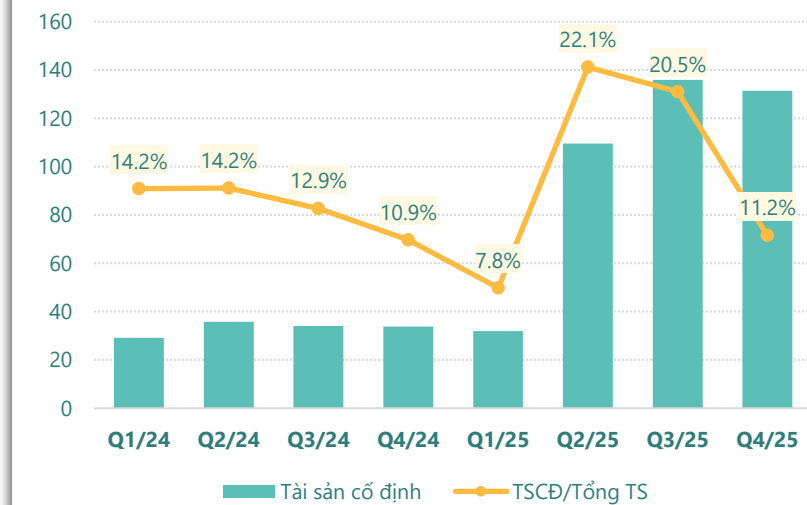
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

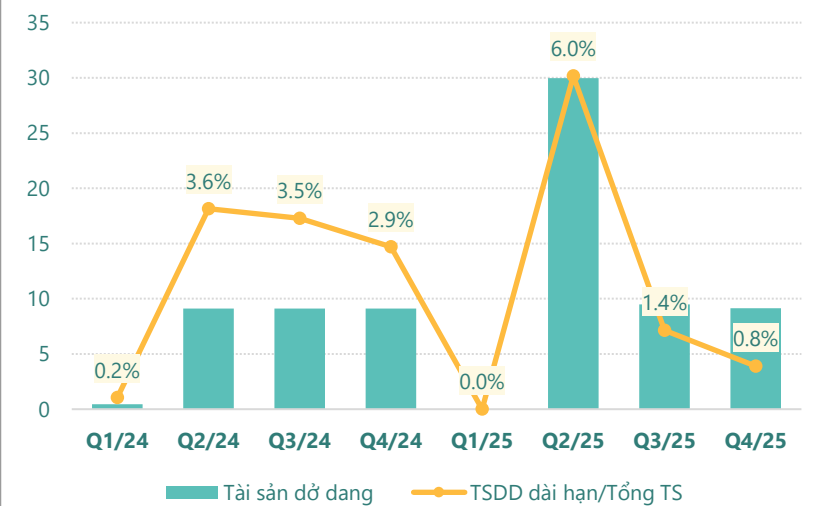
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

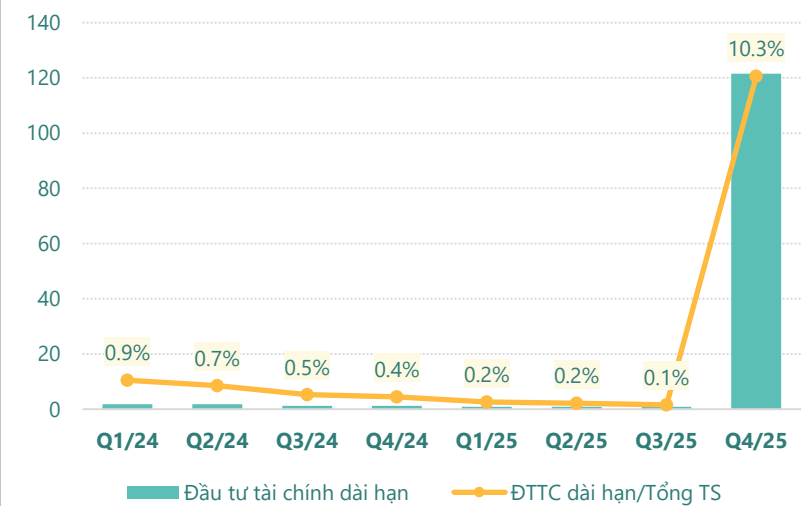
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

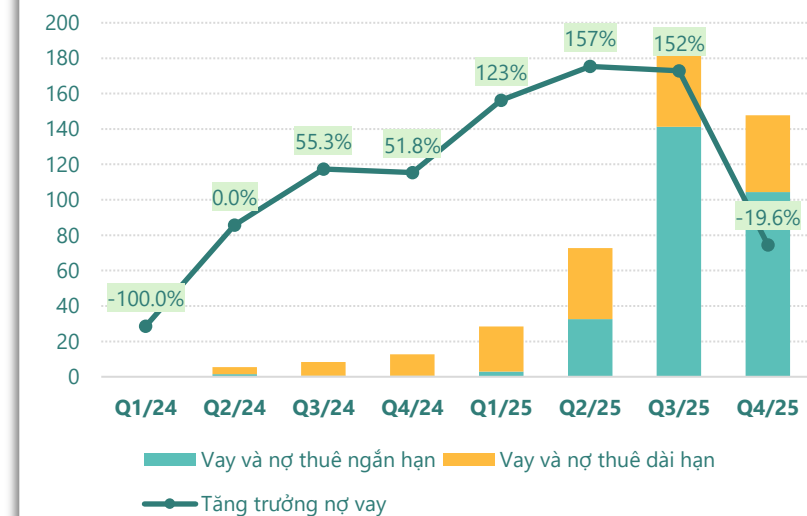
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

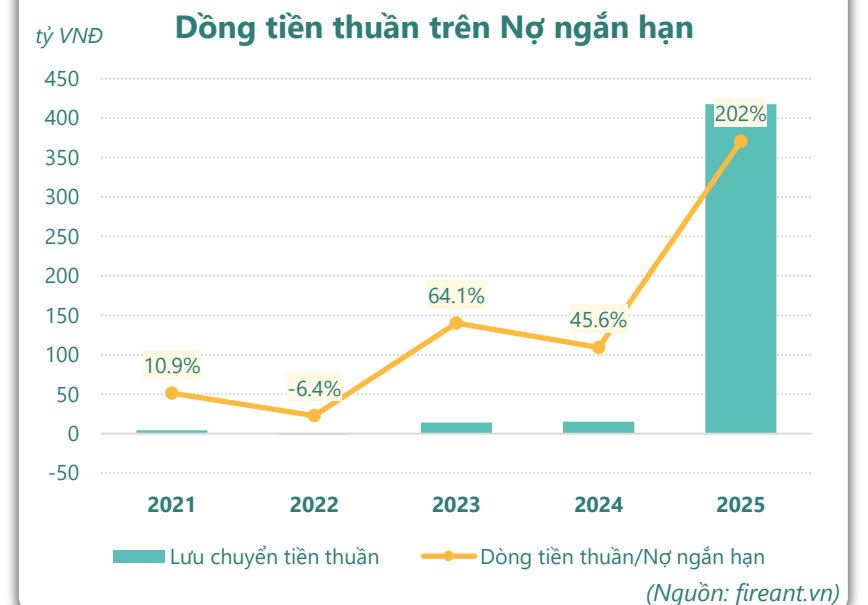
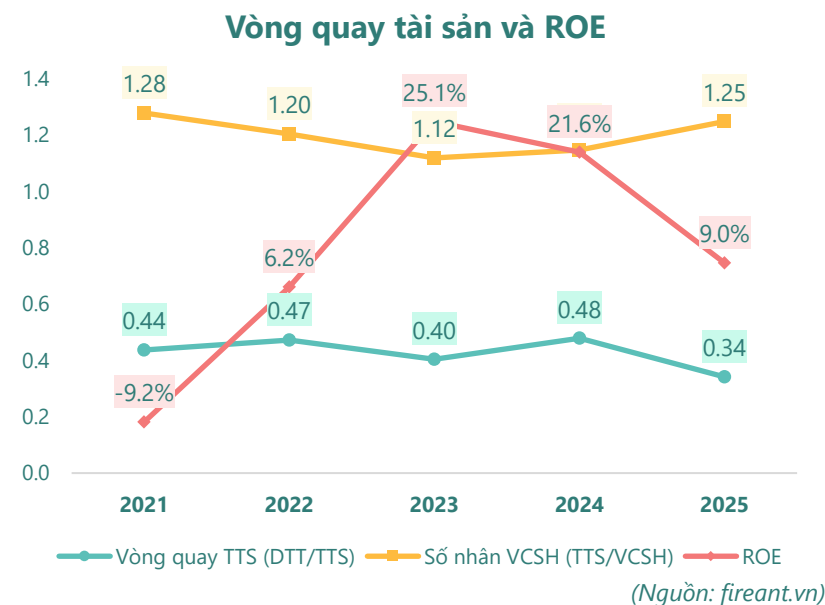
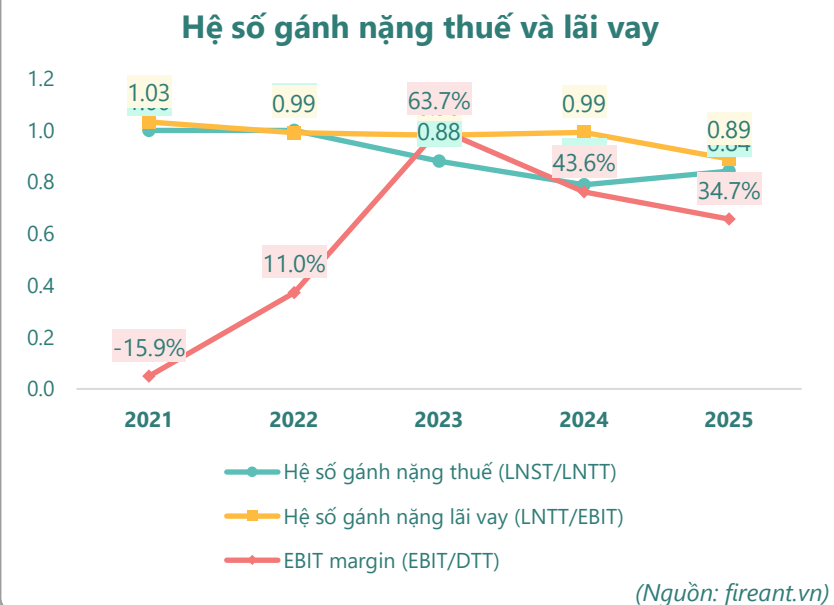
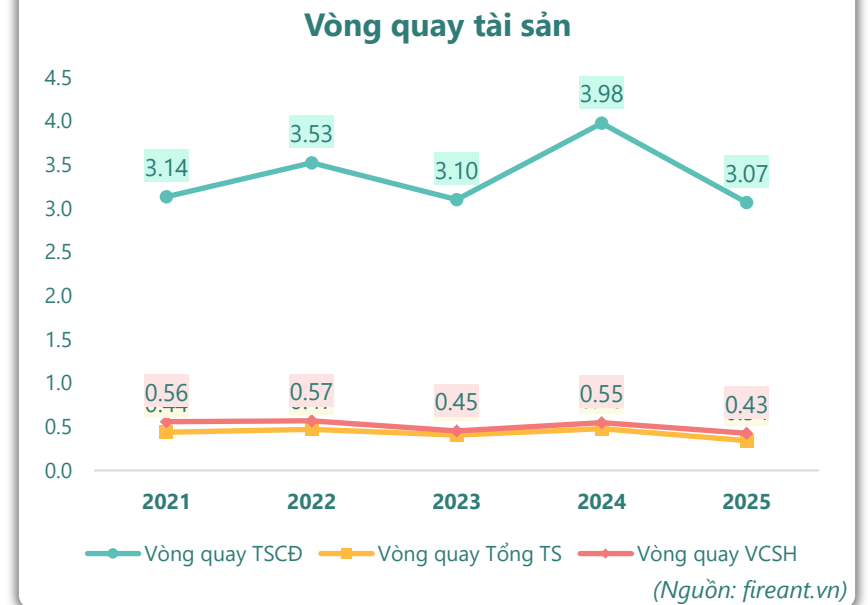
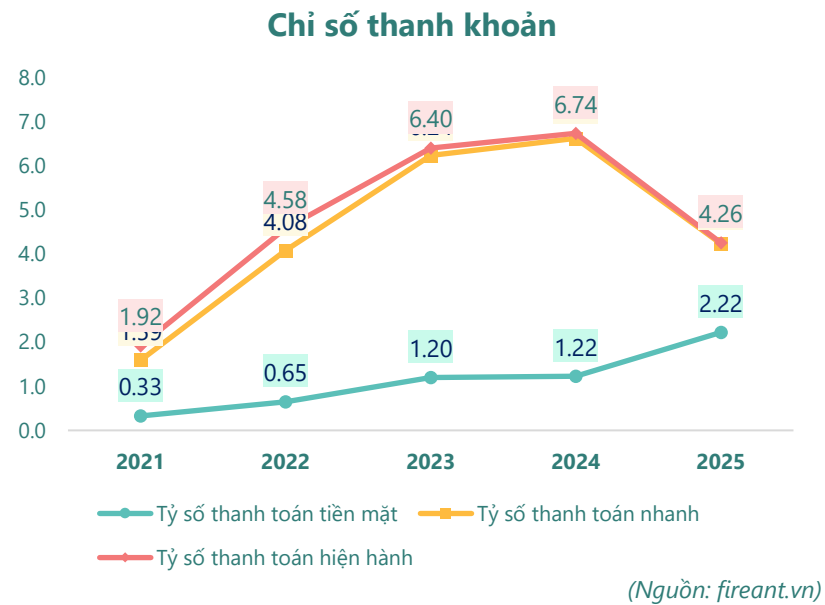
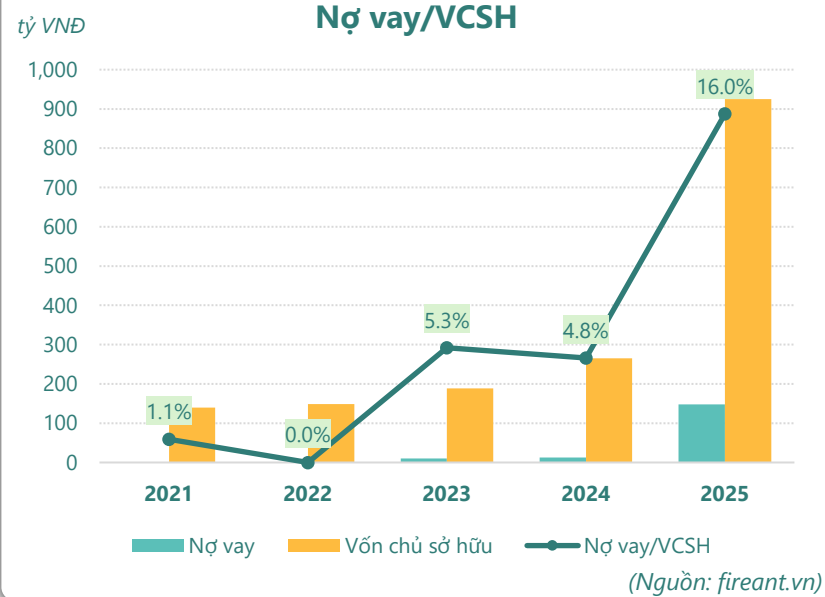
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	85.6	40.6	111%	254	124	104%
Giá vốn hàng bán	76.1	34.8	119%	227	114	99.1%
Lợi nhuận gộp	9.49	5.87	61.6%	26.7	10.5	154%
Doanh thu HĐTC	10.3	5.28	94.9%	89.4	62.2	43.8%
Chi phí TC	6.91	-2.42	386%	19.0	1.97	864%
Chi phí lãi vay	5.31	0.24	2113%	9.74	0.40	2335%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.33	0.06	2120%	2.00	0.13	1497%
Chi phí QLDN	6.94	6.52	6.5%	26.1	16.8	55.2%
LN thuần từ HĐKD	4.59	6.98	-34.2%	69.0	53.8	28.3%
Lợi nhuận khác	9.85	0.09	10842%	9.26	0.02	49413%
LN trước thuế	14.4	7.06	105%	78.3	53.8	45.5%
Lợi nhuận sau thuế	14.5	5.41	168%	66.0	42.5	55.2%
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	6.49	75.1%	53.4	49.0	9.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.5	28.0	-16.8	12.9	-303	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.80	-88.1	-57.1	-8.28	74.6	-204
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.98	37.9	117	16.6	140	436
Tiền đầu kỳ	7.17	63.5	41.2	84.0	105	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	56.3	-22.3	42.8	21.1	-88.9	443
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.5	41.2	84.0	105	16.3	459

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,175	310	279%
Tài sản ngắn hạn	879	227	288%
Tiền và tương đương tiền	459	41.2	1014%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	305	115	165%
Phải thu ngắn hạn	98.1	63.7	53.9%
Hàng tồn kho	5.37	3.85	39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	2.55	338%
Tài sản dài hạn	296	83.6	255%
Phải thu dài hạn	31.6	38.1	-17.2%
Tài sản cố định	131	33.8	289%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.14	9.13	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	122	1.20	10025%
Tài sản dài hạn khác	2.73	1.30	110%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	250	45.0	455%
Nợ ngắn hạn	206	33.6	514%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	1.29	7975%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.0	9.52	310%
Nợ dài hạn	43.5	11.4	282%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.5	11.4	282%
Nguồn vốn chủ sở hữu	925	265	249%
Vốn chủ sở hữu	925	265	249%
Vốn điều lệ	440	151	190%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

